

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

| | Trang |
|---------------------------------|--------------|
| - BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY | 1 – 3 |
| - BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 – 5 |
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 – 8 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 – 25 |

5775
HINH
GTY
EM TC
OV
S.TT

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|------------------------|
| - Ông Lê Thanh Hải | Chủ tịch kiêm Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Tứ Phương | Phó Giám đốc |
| - Bà Đinh Kim Phận | Phó Giám đốc |
| - Ông Võ Quốc Tiến | Phó Giám đốc |

Trong năm 2016, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc.

2. Kiểm soát viên

Ban kiểm soát đương nhiệm trong năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|----------------|
| - Ông Trương Thanh Tâm | Kiểm soát viên |

Trong năm 2016, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với thành viên Ban kiểm soát.

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiển, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 25.

Các kết quả tài chính

| | |
|---|----------------------------|
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 297.509.170.994 VND |
| - Lợi nhuận khác | 702.399.605 VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 298.211.570.599 VND |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 59.644.900.629 VND |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 238.566.669.970 VND |

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

7. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chủ tịch Công ty cam kết rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc niên độ tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này cần phải điều chỉnh số liệu hoặc khai báo trên báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

10. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xổ số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2017
CHỦ TỊCH CÔNG TY
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
CÀ MAU



LÊ THANH HẢI



Số: 36 /2017/SVCT-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 01 năm 2017, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xổ số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732
Email: saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, đường số 11, khu dân cư Công ty cổ phần xây dựng Tp.Cần Thơ
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ.
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vnz



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng Cà Mau tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty cổ phần và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thị Thiên Nga
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0462-2013-107-1

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3578-2016-107-1



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số : B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 659.157.169.636 | 606.809.086.654 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.1 | 544.779.549.698 | 479.197.189.998 |
| 1. Tiền | 111 | | 63.523.896.412 | 31.265.157.340 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 481.255.653.286 | 447.932.032.658 |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | V.2 | 7.898.306.431 | 7.500.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 7.898.306.431 | 7.500.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | V.3 | 103.848.795.692 | 101.850.991.693 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 98.634.795.250 | 96.106.311.123 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.341.693.082 | 1.716.550.003 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 3.872.307.360 | 4.028.130.567 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | | 2.043.375.287 | 1.789.791.966 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 2.043.375.287 | 1.789.791.966 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | V.5 | 587.142.528 | 16.471.112.997 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 29.737.954 | 1.077.345.698 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 154 | | - | 15.296.808.481 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 557.404.574 | 96.958.818 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 59.619.106.525 | 60.575.031.697 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 52.234.739.915 | 51.011.087.222 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 35.990.189.088 | 34.722.491.391 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.515.537.164 | 47.209.707.164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.525.348.076) | (12.487.215.773) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 16.244.550.827 | 16.288.595.831 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.314.288.750 | 16.314.288.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (69.737.923) | (25.692.919) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 240 | | - | - |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | V.8 | 2.828.998.245 | 5.327.729.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.826.729.600 | 2.826.729.600 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2.501.000.000 | 2.501.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (2.498.731.355) | - |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 4.555.368.365 | 4.236.214.875 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 4.555.368.365 | 4.236.214.875 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 718.776.276.161 | 667.384.118.351 |

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số : B 01 - DN

| | | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------|--|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 254.776.276.161 | 197.384.118.351 | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 254.696.276.161 | 197.384.118.351 | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.10 | 404.984.997 | 297.490.108 | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 176.895.421.093 | 119.199.003.771 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5.047.410.977 | 2.115.504.970 | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 6.186.541.116 | 1.019.133.915 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - | | |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng | 321 | V.13 | 64.126.169.400 | 73.404.319.500 | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.035.748.578 | 1.348.666.087 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 80.000.000 | - | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 80.000.000 | - | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - | | |
| 10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | | - | - | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 464.000.000.000 | 470.000.000.000 | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 464.000.000.000 | 470.000.000.000 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 464.000.000.000 | 470.000.000.000 | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | - | - | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 718.776.276.161 | 667.384.118.351 | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Vé số nhận bán hộ | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 742.835.851 | 722.435.851 |
| 5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng | | | |
| 6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp | | 192.646.880.498 | 181.058.883.246 |
| 7. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 8. Doanh số phát hành xổ số | | 69.685.000.000 | 70.000.000.000 |



Tô Hồng Quyển
Người lập



Huỳnh Thẩm Mỹ
Kế toán trưởng




Lê Thanh Hải
Giám đốc
Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2017



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 1.943.968.829.726 | 1.698.157.626.749 |
| 1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số | 01.1 | | 1.943.217.254.556 | 1.697.369.500.005 |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác | 01.2 | | 751.575.170 | 788.126.744 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.1 | 253.463.120.180 | 221.396.021.760 |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số | 02.1 | | 253.463.120.180 | 221.396.021.760 |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác | 02.2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.690.505.709.546 | 1.476.761.604.989 |
| 3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số | 10.1 | | 1.689.754.134.376 | 1.475.973.478.245 |
| 3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác | 10.2 | | 751.575.170 | 788.126.744 |
| 4. Chi phí kinh doanh | 11 | | 1.388.929.660.581 | 1.206.490.159.571 |
| 4.1. Chi phí kinh doanh xổ số | 11.1 | VI.2 | 1.388.929.660.581 | 1.206.490.159.571 |
| 4.1.1. Chi phí trả thường | 11.1.1 | | 1.020.458.600.000 | 888.671.900.000 |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 11.1.2 | | 368.471.060.581 | 317.818.259.571 |
| 4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán | 11.2 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ | 20 | | 301.576.048.965 | 270.271.445.418 |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số | 20.1 | | 300.824.473.795 | 269.483.318.674 |
| 5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác | 20.2 | | 751.575.170 | 788.126.744 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 26.501.464.178 | 24.091.179.842 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.4 | 30.568.342.149 | 25.660.083.901 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 297.509.170.994 | 268.702.541.359 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 746.559.605 | 432.304.153 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 44.160.000 | 51.920.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 702.399.605 | 380.384.153 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.8 | 298.211.570.599 | 269.082.925.512 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.6 | 59.644.900.629 | 59.073.233.660 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.7 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | VI.8 | 238.566.669.970 | 210.009.691.852 |



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Tô Hồng Quyến
Người lập

Huỳnh Thẩm Mỹ
Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu | Mã số | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.830.850.276.490 | 1.592.323.720.128 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (53.108.905.782) | (48.380.594.710) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (12.252.111.856) | (13.906.115.909) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (68.677.183.395) | (161.359.798.095) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.190.822.000.868 | 1.653.078.740.829 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2.814.001.505.037) | (3.028.307.364.244) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 73.632.571.288 | (6.551.412.001) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (102.490.909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (201.700.000.000) | (161.754.449.705) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 192.692.009.469 | 173.612.017.970 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 957.778.943 | 1.457.279.825 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (8.050.211.588) | 13.212.357.181 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 65.582.359.700 | 6.660.945.180 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 479.197.189.998 | 472.536.244.818 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 544.779.549.698 | 479.197.189.998 |



Tô Hồng Quyển
Người lập



Huỳnh Thâm Mỹ
Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 470.000.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2016 là 464.000.000.000. Trong năm 2016, Công ty đã điều chuyển phần vốn điều lệ không nằm trong phương án về ngân sách Nhà nước 6.000.000.000 nhưng chưa điều chỉnh lại vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiển, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

7. Thông tin về công ty con: không có

8. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/09/2009 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có

5775
HINH
IGT
EMT
AOI
VG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2016, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Nhóm TSCĐ</i> | <i>Thời gian khấu hao ước tính</i> |
|--|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2016, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2016, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT/BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thường

Trong năm 2016, Công ty đã dừng trích lập dự phòng rủi ro trả thường do tại thời điểm 31/12/2016, số dự dự phòng rủi ro trả thường bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2016, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 3.184.787.430 | 3.756.982.995 |
| Tiền gửi ngân hàng | 60.339.108.982 (a) | 27.508.174.345 |
| Các khoản tương đương tiền | 481.255.653.286 (b) | 447.932.032.658 |
| Cộng | <u>544.779.549.698</u> | <u>479.197.189.998</u> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi | 21.320.349.224 | 8.376.141.843 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi | 9.685.722.440 | 3.232.072.545 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau | 8.326.115.380 | 3.515.501.800 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho | 5.255.962.234 | 4.788.746.945 |
| - Các ngân hàng khác | 15.750.959.704 | 7.595.711.212 |
| Cộng | <u>60.339.108.982</u> | <u>27.508.174.345</u> |

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng | 186.397.574.568 | 102.233.130.030 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng | 8.387.433.252 | 14.612.694.764 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 3 tháng | 133.755.978.788 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 1 tháng | 10.000.000.000 | - |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn – kỳ hạn 3 tháng | 18.010.474.009 | 21.887.611.621 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng | - | 81.169.333.184 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 2 tháng | 5.933.849.304 | 10.161.619.952 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng | - | 24.052.891.707 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang – kỳ hạn 3 tháng | 3.084.461.233 | - |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng | 70.184.478.514 | 53.114.108.258 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng | 27.941.704.062 | 7.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng | 5.818.433.697 | 34.384.429.672 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng | 6.663.515.625 | - |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng | 5.077.750.234 | 99.316.213.470 |
| Cộng | <u>481.255.653.286</u> | <u>447.932.032.658</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền gửi kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau | 7.898.306.431 | 7.500.000.000 |
| Cộng | <u>7.898.306.431</u> | <u>7.500.000.000</u> |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 98.634.795.250 (c) | 96.106.311.123 |
| Trả trước cho người bán | 1.341.693.082 (d) | 1.716.550.003 |
| Các khoản phải thu khác | 3.872.307.360 (e) | 4.028.130.567 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | - | - |
| Cộng | <u>103.848.795.692</u> | <u>101.850.991.693</u> |

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

| Khách hàng | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*) | 98.508.501.746 | 95.992.109.325 |
| - Phải thu tiền vé trúng sai | 36.400.000 | 16.600.000 |
| - Phải thu từ cung cấp kết quả xổ số | 89.893.504 | 97.601.798 |
| Cộng | <u>98.634.795.250</u> | <u>96.106.311.123</u> |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Kỳ hạn nợ bình quân của Công ty là 2,40 kỳ, phù hợp với quy định của Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính.

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

| Người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | 720.000.000 | 1.380.000.000 |
| - Công ty CP Auto City | 470.340.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 151.353.082 | 336.550.003 |
| Cộng | 1.341.693.082 | 1.716.550.003 |

(e) Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.160.177.145 | 2.329.014.003 |
| - Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả | 380.000.000 | 82.900.000 |
| - Cổ tức năm 2015 của Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | - | 760.000.000 |
| - Phải thu lại thuế thu nhập đại lý | - | 657.444.014 |
| - Phải thu lại bảo hiểm của người lao động | 68.380.312 | 56.008.799 |
| - Bảo hiểm xã hội nộp thừa | - | 41.763.751 |
| - Thuế thu nhập cá nhân công nhân viên Công ty | - | 800.000 |
| - Phải thu chi trả thưởng thừa | 163.749.903 | 200.000 |
| Cộng | 3.872.307.360 | 4.028.130.567 |

4. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 1.730.582.005 (f) | 1.511.470.375 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 312.793.282 | 278.321.591 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 2.043.375.287 | 1.789.791.966 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(f) Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ In Trần Ngọc Hy.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 29.737.954 | 1.077.345.698 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 15.296.808.481 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 557.404.574 | 96.958.818 |
| - <i>Tạm ứng</i> | 557.404.574 (g) | 96.958.818 |
| Cộng | 587.142.528 | 16.471.112.997 |

(g) Đây là số dư tạm ứng của công nhân viên Công ty.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Loại tài sản | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 47.209.707.164 | 4.305.830.000 | - | 51.515.537.164 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 39.115.916.883 | - | - | 39.115.916.883 |
| - Máy móc, thiết bị | 4.140.091.735 | 4.305.830.000 | - | 8.445.921.735 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 3.765.173.092 | - | - | 3.765.173.092 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 188.525.454 | - | - | 188.525.454 |
| Hao mòn lũy kế | 12.487.215.773 | 3.038.132.303 | - | 15.525.348.076 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 8.354.077.814 | 2.002.505.696 | - | 10.356.583.510 |
| - Máy móc, thiết bị | 1.446.561.059 | 558.854.612 | - | 2.005.415.671 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 2.650.631.188 | 432.642.230 | - | 3.083.273.418 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 35.945.712 | 44.129.764 | - | 80.075.476 |
| Giá trị còn lại | 34.722.491.391 | | | 35.990.189.088 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30.761.839.069 | | | 28.759.333.373 |
| - Máy móc, thiết bị | 2.693.530.676 | | | 6.440.506.064 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 1.114.541.904 | | | 681.899.674 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 152.579.742 | | | 108.449.978 |

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2016 như sau:

| | Số tiền |
|----------------------------|----------------------|
| - Lòng cầu quay số tự động | 4.305.830.000 |
| Cộng | 4.305.830.000 |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2016 như sau:

| | Số tiền |
|----------------------|----------------------|
| - Khấu hao trong năm | 3.038.132.303 |
| Cộng | 3.038.132.303 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.281.621.262
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Loại tài sản | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 16.314.288.750 | | - | 16.314.288.750 |
| - Quyền sử dụng đất | 16.050.018.750 | | - | 16.050.018.750 |
| - Phần mềm kế toán | 264.270.000 | | - | 264.270.000 |
| Hao mòn lũy kế | 25.692.919 | 44.045.004 | - | 69.737.923 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Phần mềm kế toán | 25.692.919 | 44.045.004 | - | 69.737.923 |
| Giá trị còn lại | 16.288.595.831 | | | 16.244.550.827 |
| - Quyền sử dụng đất | 16.050.018.750 | | | 16.050.018.750 |
| - Phần mềm kế toán | 238.577.081 | | | 194.532.077 |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 2.826.729.600 | - | 2.826.729.600 | - |
| - Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | 2.826.729.600 | - | 2.826.729.600 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 2.501.000.000 | 2.498.731.355 | 2.501.000.000 | - |
| - Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | 2.501.000.000 | 2.498.731.355 | 2.501.000.000 | - |
| Cộng | 5.327.729.600 | 2.498.731.355 | 5.327.729.600 | - |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí bảo hiểm | 16.239.849 | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 631.021.071 | - |
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 248.107.430 | 496.214.861 |
| - Tiền thuê đất của Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ | 3.660.000.015 | 3.740.000.014 |
| Cộng | 4.555.368.365 | 4.236.214.875 |

10. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán | 404.984.997 (h) | 297.490.108 |
| Cộng | 404.984.997 | 297.490.108 |

(h) Đây là số tiền mua giấy phải trả Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | (1.541.202.773) | 190.913.481.777 | 165.360.285.971 | 24.011.993.033 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | (13.755.605.708) | 253.463.120.180 | 231.348.082.413 | 8.359.432.059 |
| - Thuế thu nhập đại lý | 997.434.555 | 18.503.849.048 | 18.214.208.825 | 1.287.074.778 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.652.794.327 | 63.496.479.663 | 68.677.183.395 | 5.472.090.595 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 108.538.132 | 879.065.182 | 937.690.505 | 49.912.809 |
| - Thuế thu nhập người trúng thưởng | 4.969.585.000 | 54.624.282.642 | 55.430.392.642 | 4.163.475.000 |
| - Các khoản thu tài chính | 102.470.651.757 | 248.429.666.110 | 217.348.875.048 | 133.551.442.819 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 662.736.631 | 662.736.631 | - |
| Cộng | 103.902.195.290 | 830.972.681.233 | 757.979.455.430 | 176.895.421.093 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 5.679.193 | 100.970.233 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 152.670.000 | - |
| - Chi trúng thưởng bổ sung | 22.609.000 | 14.009.000 |
| - Phải nộp về Ngân sách Nhà nước phần vốn điều lệ tăng không nằm trong phương án | 6.000.000.000 | - |
| - Thẻ chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý | - | 37.407.647 |
| - Thuế thu nhập phải trả lại cho các đại lý | - | 854.065.425 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.582.923 | 12.681.610 |
| Cộng | 6.186.541.116 | 1.019.133.915 |

13. Dự phòng rủi ro trả thưởng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng rủi ro trả thưởng | 64.126.169.400 (i) | 73.404.319.500 |
| Cộng | 64.126.169.400 | 73.404.319.500 |

(i) Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng, số dư này bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

14. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 352.384.182.860 | 117.615.817.140 | - | 470.000.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 76.115.429.844 | 41.500.387.296 | 117.615.817.140 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 210.009.691.852 | 210.009.691.852 | - |
| Cộng | 428.499.612.704 | 369.125.896.288 | 327.625.508.992 | 470.000.000.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 470.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | 464.000.000.000 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - 238.566.669.970 | 238.566.669.970 | | - |
| Cộng | 470.000.000.000 | 238.566.669.970 | 244.566.669.970 | 464.000.000.000 |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm 2016 là do:

| | Số tiền |
|--|----------------------|
| - Phải nộp về Ngân sách Nhà nước phần vốn điều lệ tăng không nằm trong phương án | 6.000.000.000 |
| Cộng | 6.000.000.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu có thuế | 2.138.365.712.687 (j) | 1.867.973.389.420 |
| - Trừ: Thuế GTGT phải nộp | 194.396.882.961 | 169.815.762.671 |
| Thuế TTĐB phải nộp | 253.463.120.180 | 221.396.021.760 |
| Doanh thu thuần | 1.690.505.709.546 | 1.476.761.604.989 |

(j) Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB năm 2016 bao gồm:

| | Số tiền |
|------------------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu kinh doanh vé số | 2.137.538.980.000 |
| - Doanh thu cung cấp kết quả xổ số | 826.732.687 |
| Cộng | 2.138.365.712.687 |

2. Chi phí kinh doanh xổ số

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí trả thưởng | 1.020.458.600.000 (k) | 888.671.900.000 |
| - Chi phí phát hành xổ số trực tiếp | 368.471.060.581 | 317.818.259.571 |
| Cộng | 1.388.929.660.581 | 1.206.490.159.571 |

(k) Chi tiết chi phí trả thưởng năm 2016 như sau:

| | Số tiền |
|--|--------------------------|
| - Chi phí trả thưởng năm 2016 | 1.020.647.100.000 |
| - Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ | (188.500.000) |
| Cộng | 1.020.458.600.000 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 22.679.516.675 | 19.878.039.606 |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.160.177.145 | 2.329.014.003 |
| - Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | 661.770.358 | 1.884.126.233 |
| Cộng | <u>26.501.464.178</u> | <u>24.091.179.842</u> |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 17.461.615.366 | 14.720.472.568 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | 148.453.727 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 397.928.461 | 223.035.441 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.760.775.720 | 1.784.327.124 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 573.244.129 | 425.476.048 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 795.029.998 | 1.380.311.270 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9.579.748.475 | 6.978.007.723 |
| Cộng | <u>30.568.342.149</u> | <u>25.660.083.901</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Thu thanh lý tài sản | 312.500.000 | |
| - Thu tiền bán vé thanh hủy | 150.550.000 | 394.638.728 |
| - Thu tiền bán phế liệu | 242.427.777 | - |
| - Các khoản thu nhập khác | 41.081.828 | 37.665.425 |
| Cộng | <u>746.559.605</u> | <u>432.304.153</u> |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 59.644.900.629 | 59.073.233.660 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>59.644.900.629</u> | <u>59.073.233.660</u> |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

8. Phân phối lợi nhuận

| | |
|---|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 | 298.211.570.599 |
| Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế | 661.770.358 |
| - Cổ tức được chia từ đầu tư | 661.770.358 |
| Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế | 674.702.906 |
| - Xử lý công nợ không thu hồi được | 20.400.000 |
| - Thuế thu nhập đại lý bị xuất toán | 654.302.906 |
| Lợi nhuận tính thuế năm 2016 | 298.224.503.147 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 59.644.900.629 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016 | 238.566.669.970 |
| Lợi nhuận giảm theo Biểu bản kiểm tra thuế | 158.348.781 |
| - Trích quỹ thưởng viên chức quản lý | 380.204.991 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.163.528.368 |
| - Thu tài chính | 234.864.587.830 |
| Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 | - |

Năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có
- Thông tin về các bên có liên quan:**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2016, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Quan hệ</i> |
|------------------------------------|--|----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | 98 đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Công ty nhận góp vốn |

Số dư với các bên liên quan

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|------------------------------------|-------------------------|----------------|
| Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | Trả trước cho người bán | 720.000.000 |

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|------------------------------------|------------------|----------------|
| Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy | Công in vé số | 15.949.636.363 |
| | Cổ tức được chia | 661.770.358 |

Thu nhập của viên chức quản lý

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Số tiền</i> |
|--|----------------|
| Số lượng viên chức quản lý | 06 người |
| Thu nhập của viên chức quản lý trong năm | 2.744.603.084 |

- Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.
- Thông tin về hoạt động liên tục:** Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Công ty không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.
- Thay đổi chính sách kế toán:** Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



TÔ HỒNG QUYÉN

HUỲNH THẨM MỸ

LÊ THANH HẢI